

Mã văn bản: 1170/BC-
Số văn bản: 1170
Ngày ban hành: 30/04/2020



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Mã văn bản: 1170/BC-
Số văn bản: 1/170
Ngày ban hành: 30/04/2020

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Phòng Công nghệ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33

224745_Phan Anh Ngoc_22:03 30/04/2020
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 30/04/2020 20:43:55

224745_Phan Anh Ngoc_22:03 30/04/2020
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 30/04/2020 20:43:55

22:03 30/04/2020
da ky, 30/04/2020 20:43:55

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.182.580.307.703	2.857.793.194.843
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	344.354.718.673	347.255.056.744
111 1. Tiền		317.354.718.673	322.255.056.744
112 2. Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	25.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.293.212.694.738	1.276.073.392.749
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.293.212.694.738	1.276.073.392.749
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.059.529.352.178	1.072.975.430.528
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	524.603.952.641	789.473.353.861
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.026.782.029	30.945.930.247
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	499.820.078.454	264.510.131.610
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.458.102.673)	(12.145.347.981)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	536.641.727	191.362.791
140 IV. Hàng tồn kho	9	381.171.969.164	47.658.816.989
141 1. Hàng tồn kho		381.171.969.164	47.658.816.989
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		104.311.572.950	113.830.497.833
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	91.344.944.451	113.380.215.052
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.820.290.427	339.767.089
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	146.338.072	110.515.692
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		487.824.411.944	536.415.172.540
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.663.122.800	4.233.744.160
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	4.663.122.800	4.233.744.160
220 II. Tài sản cố định		314.268.931.834	331.516.695.156
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	272.772.738.912	290.303.601.678
222 - Nguyên giá		482.658.094.811	482.170.644.412
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(209.885.355.899)	(191.867.042.734)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	41.496.192.922	41.213.093.478
228 - Nguyên giá		52.920.613.408	52.032.427.593
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.424.420.486)	(10.819.334.115)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	11.418.554.398	11.340.452.629
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.418.554.398	11.340.452.629
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	67.492.675.950	84.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.492.675.950	84.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		89.981.126.962	105.324.280.595
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	89.981.126.962	105.324.280.595
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.670.404.719.647	3.394.208.367.383

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.604.243.725.367	2.426.252.952.383
310 I. Nợ ngắn hạn		2.604.051.410.487	2.426.060.637.503
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	196.438.140.323	209.089.557.492
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.050.249.556	12.071.844.071
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	60.492.398.439	55.521.869.782
314 4. Phải trả người lao động		179.438.920.223	518.015.058.226
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	128.487.010.770	104.500.539.792
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	5.063.326.131	14.510.865.411
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	811.092.498.183	681.713.754.143
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.196.040.479.717	814.931.295.569
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.948.387.145	15.705.853.017
330 II. Nợ dài hạn		192.314.880	192.314.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	192.314.880	192.314.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.066.160.994.280	967.955.415.000
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.066.160.994.280	967.955.415.000
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.192.080.000	596.192.080.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		596.192.080.000	596.192.080.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	1.879.608.999	619.978.431
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		441.131.653.555	344.185.704.843
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		344.185.704.843	9.413.174.017
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		96.945.948.712	334.772.530.826
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.670.404.719.647	3.394.208.367.383

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Đào Thị Phương Lan


 Lê Tuấn Anh


 Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.459.978.028.625	1.339.524.002.999	2.459.978.028.625	1.339.524.002.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	4.690.908	-	4.690.908	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.459.973.337.717	1.339.524.002.999	2.459.973.337.717	1.339.524.002.999
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.279.993.407.842	1.187.645.483.397	2.279.993.407.842	1.187.645.483.397
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.979.929.875	151.878.519.602	179.979.929.875	151.878.519.602
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	25.530.268.287	18.612.926.627	25.530.268.287	18.612.926.627
22	7. Chi phí tài chính	28	15.698.543.177	9.856.467.510	15.698.543.177	9.856.467.510
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.683.986.696	9.854.818.839	15.683.986.696	9.854.818.839
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	6.813.085.644	11.223.183.728	6.813.085.644	11.223.183.728
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	61.608.834.439	53.204.881.879	61.608.834.439	53.204.881.879
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.389.734.902	96.206.913.112	121.389.734.902	96.206.913.112
31	12. Thu nhập khác	31	434.277.941	1.342.997.104	434.277.941	1.342.997.104
32	13. Chi phí khác	32	369.716.433	1.344.157.454	369.716.433	1.344.157.454
40	14. Lợi nhuận khác		64.561.508	(1.160.350)	64.561.508	(1.160.350)

Mã văn bản: 1170/BC

Số văn bản: 1170

Ngày ban hành: 30/04/2020

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2020

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	121.454.296.410	96.205.752.762	121.454.296.410	96.205.752.762
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.508.347.698	19.381.015.847	24.508.347.698	19.381.015.847
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>96.945.948.712</u>	<u>76.824.736.915</u>	<u>96.945.948.712</u>	<u>76.824.736.915</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	96.945.948.712	76.824.736.915	96.945.948.712	76.824.736.915
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.183	1.626	1.183
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh


Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		121.454.296.410	96.205.752.762
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.562.001.538	13.023.665.712
03	- Các khoản dự phòng		312.754.692	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.256.142.940	267.883.907
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.525.727.356)	(19.579.919.379)
06	- Chi phí lãi vay		15.683.986.696	9.854.818.839
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.743.454.920	99.772.201.841
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		22.304.482.162	35.991.899.042
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(333.513.152.175)	11.885.657.297
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(194.534.682.179)	(434.310.981.475)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		37.378.424.234	18.881.002.459
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.435.522.869)	(9.445.390.650)
15	- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.583.074.638)	(29.574.035.182)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.696.067.874)	(4.857.333.935)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(385.336.138.419)	(311.656.980.603)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.453.737.983)	(46.687.783.363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	967.475.058
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(631.977.939)	(180.230.340.411)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.408.844.494	3.218.469.786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.323.128.572	(192.732.178.930)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	6. Tiền thu từ đi vay		2.720.943.669.980	4.124.588.575.209
34	7. Tiền trả nợ gốc vay		(2.339.834.485.832)	(3.766.085.291.415)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		381.109.184.148	358.503.283.794
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.903.825.699)	(145.885.875.739)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		347.255.056.744	410.883.152.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.487.628	(374.605)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		344.354.718.673	264.996.901.936

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh


Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 596.192.080.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 596.192.080.000 đồng tương đương 59.619.208 cổ phiếu, mệnh giá 1 Cổ phiếu là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 97 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.441.832.259	2.697.564.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	307.912.886.414	319.557.491.786
Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	25.000.000.000
	344.354.718.673	347.255.056.744

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.293.212.694.738	1.293.212.694.738	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.293.212.694.738	1.293.212.694.738	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
Đầu tư dài hạn	67.492.675.950	67.492.675.950	84.000.000.000	84.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.492.675.950	67.492.675.950	84.000.000.000	84.000.000.000
	1.360.705.370.688	1.360.705.370.688	1.360.073.392.749	1.360.073.392.749

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	524.603.952.641	789.473.353.861
	524.603.952.641	789.473.353.861
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	524.603.952.641	789.473.353.861
	524.603.952.641	789.473.353.861

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	38.514.859.298		21.972.283.595	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu về lãi vay	72.453.347.669		50.336.464.807	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	137.970.624.271		166.886.781.461	
Tạm ứng	4.001.723.540		6.127.251.918	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.676.594.900		3.159.422.676	
Công nợ dịch vụ qua ví của VDS, VTT	200.221.346.952			
Phải thu BHXH quận Ba Đình	15.019.393.977		-	
Phải thu khác	25.432.187.847		12.497.927.153	
	499.820.078.454	(3.530.000.000)	264.510.131.610	(3.530.000.000)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	4.663.122.800		4.233.744.160	
	4.663.122.800	-	4.233.744.160	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		536.641.727		191.362.791
		536.641.727		191.362.791

8 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	467.172.060
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	444.807.841	889.615.682	444.807.841
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoa Mai	116.402.650	58.201.325	116.402.650	58.201.325
+ Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Phạm Gia	175.500.000	87.750.000	205.500.000	102.750.000
+ Chi nhánh Công ty TNHH Chế tạo máy hút thổi liệu Tây Đô			200.000.000	100.000.000
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Pha Lê Sương	73.390.000	22.017.000	73.390.000	22.017.000
+ Công ty Cổ phần Hoa Phượng	106.091.162	31.827.349	106.091.162	31.827.349
+ Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Ngọc Viễn Đông	489.432.310	244.716.155	489.432.310	244.716.155
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	2.515.905.970	1.257.952.985	2.515.905.970	1.257.952.985
+ Công ty TNHH TMDV Trái cây 247	6.816.747.520	4.771.723.264	7.586.747.520	5.310.723.264
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	2.752.181.324	5.504.362.647	2.710.821.319
+ Công ty TNHH SXTM dịch vụ XNK An Sinh	369.012.402	184.506.201	369.012.402	247.363.264
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	340.171.148	170.085.574	350.171.148	350.171.148
+ Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	275.864.402	275.864.402	252.180.967	252.180.967
	22.759.736.093	10.301.633.420	23.746.052.658	11.600.704.677

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.850.658.181		-	
Nguyên liệu, vật liệu	3.405.764.875		2.128.181.497	
Công cụ, dụng cụ	18.371.377.071		18.371.377.071	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	2.829.131.328			
Hàng hóa	352.383.121.426		26.827.342.138	
Hàng gửi đi bán	331.916.283		331.916.283	
	381.171.969.164		47.658.816.989	

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	11.324.816.013	11.246.714.244
+ Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
+ Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
+ Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo	559.183.913	481.082.144
- Xây dựng cơ bản	93.738.385	93.738.385
+ Trung tâm khai thác miền Bắc - Khu CN Quang Minh	93.738.385	93.738.385
	11.418.554.398	11.340.452.629

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	65.285.854.260	81.154.239.150
Chi phí cải tạo sửa chữa	4.445.643.213	5.962.227.757
Công cụ dụng cụ	3.993.551.815	1.343.065.562
Chi phí bảo hiểm	4.106.220.809	3.842.066.428
Chi phí thuê Cloud Server	6.226.346.200	8.894.760.600
Chi phí trả trước cho đối tượng VTT	6.852.631.026	10.813.292.536
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	434.697.128	1.370.563.019
	91.344.944.451	113.380.215.052
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	6.209.540.313	24.359.108.778
Công cụ dụng cụ	83.277.039.943	79.568.457.230
Chi phí trả trước dài hạn khác	494.546.706	1.396.714.587
	89.981.126.962	105.324.280.595

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5:.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	196.438.140.323	196.438.140.323	209.089.557.492	209.089.557.492
	196.438.140.323	196.438.140.323	209.089.557.492	209.089.557.492
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	196.438.140.323	196.438.140.323	209.089.557.492	209.089.557.492
	196.438.140.323	196.438.140.323	209.089.557.492	209.089.557.492

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	9.804.287.044	23.663.867.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.547.356.290	28.555.382.042
Thuế thu nhập cá nhân	23.351.666.195	2.699.389.843
Các loại thuế khác	789.088.910	603.230.550
	60.492.398.439	55.521.869.782
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	-
Thuế thu nhập cá nhân	87.116.063	110.515.692
	146.338.072	110.515.692

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	3.334.777.484	1.804.453.793
Chi phí thuê cộng tác viên	79.144.090.042	65.987.961.188
Chi phí cước kết nối vận chuyển	24.977.930.897	11.760.957.080
Chi phí lãi vay	1.077.625.539	829.161.712
Chi phí vận hành kênh điểm bán	-	7.032.628.132
Chi phí phải trả khác	19.952.586.808	17.085.377.887
	128.487.010.770	104.500.539.792

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho	5.063.326.131	14.510.865.411
	5.063.326.131	14.510.865.411

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	834.969.083	834.969.083
Tạm ứng phải trả	110.528.639	275.476.039
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	44.126.049.806	76.518.752.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.580.000	604.580.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	46.956.507.379	1.718.790.924
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	25.244.203.217	24.961.477.359
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	482.256.024.919	477.944.903.473
Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	288.337.446	66.640.313.242
Tiền cấp ứng phục vụ chuyển tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	9.779.999.995	7.031.000.000
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	171.805.566.865	-
Các khoản phải trả khác	29.085.730.834	25.183.491.543
	811.092.498.183	681.713.754.143
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	192.314.880	192.314.880
	192.314.880	192.314.880

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	66,81	398.328.940.000	66,81
Vốn góp của các đối tượng khác	197.863.140.000	33,19	197.863.140.000	33,19
- Các cổ đông khác	197.863.140.000	33,19	197.863.140.000	33,19
	596.192.080.000	100,00	596.192.080.000	100,00

Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.619.208	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.619.208	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.619.208	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	59.619.208
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	4.920.203.786	4.920.203.786

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	619.978.431	130.969.355
Số giảm trong kỳ	1.259.630.568	489.009.076
- Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	1.259.630.568	489.009.076
Số dư cuối kỳ	1.879.608.999	619.978.431

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	135.598,64	205.705,71
- Riel Campuchia (KHR)	12.776.680	12.798.697
- Kyat Myanmar (MMK)	330.378.230	118.029.384

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.075.779.829.179	160.698.868.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.384.198.199.446	1.178.825.134.036
	2.459.978.028.625	1.339.524.002.999

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	4.690.908	-
	4.690.908	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.068.453.433.195	157.219.132.555
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.211.539.974.647	1.030.426.350.842
	2.279.993.407.842	1.187.645.483.397

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.525.727.356	18.612.444.321
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	482.306
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.487.628	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.053.303	-
	25.530.268.287	18.612.926.627

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.683.986.696	9.854.818.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.675.817	462.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	374.605
Chi phí tài chính khác	880.664	811.106
	15.698.543.177	9.856.467.510

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.299.662.752	5.302.554.323
Chi phí khác bằng tiền	1.513.422.892	5.920.629.405
	6.813.085.644	11.223.183.728

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.640.730.816	34.495.314.579
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.274.959	257.515.573
Chi phí công cụ dụng cụ	682.964.163	847.550.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	591.566.731	603.348.336
Thuế và các khoản lệ phí	1.549.303.276	1.422.972.324
Chi phí dự phòng	312.754.692	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.813.176.936	6.771.808.145
Chi phí khác bằng tiền	8.700.062.866	8.806.372.819
	61.608.834.439	53.204.881.879

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	967.475.058
Tiền phạt thu được	-	146.746.327
Thu nhập khác	434.277.941	228.775.719
	434.277.941	1.342.997.104

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	140.000.000	206.401.638
Chi phí khác	229.716.433	1.137.755.816
	369.716.433	1.344.157.454

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	121.454.296.410	96.205.752.762
Các khoản điều chỉnh tăng	140.000.000	493.328.188
- Chi phí không hợp lệ	140.000.000	493.328.188
Thu nhập chịu thuế TNDN	121.594.296.410	96.699.080.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.508.347.698	19.381.015.847
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	28.555.382.042	27.890.383.920
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(26.583.074.638)	(29.574.035.182)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	-	37.749.692
Chênh lệch tỷ giá	66.701.188	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	26.547.356.290	17.735.114.277
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.508.347.698	19.381.015.847
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	26.547.356.290	17.735.114.277

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	96.945.948.712	76.824.736.915
Các khoản điều chỉnh:	-	(7.584.522.327)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(7.584.522.327)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	96.945.948.712	69.240.214.588
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.619.208	58.505.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.626	1.183

Tại thời điểm 31/03/2020, Tổng công ty chưa tổ chức Đại hội đồng cổ đông nên Tổng công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm Quý 1/2020.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.907.053.903	46.469.376.169
Chi phí nhân công	610.016.839.717	527.042.784.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.562.001.538	12.957.064.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.975.735.988	348.350.239.350
Chi phí khác bằng tiền	145.490.861.790	139.118.304.251
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.225.952.492.936	1.073.937.769.522

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 năm 2019 được thực hiện lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với báo cáo kỳ này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phương Lan



Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

Mã văn bản: 1170/BC-
Số văn bản: 1170
Ngày ban hành: 30/04/2020

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2020

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.293.212.694.738	1.293.212.694.738	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.293.212.694.738	1.293.212.694.738	1.276.073.392.749	1.276.073.392.749
Đầu tư dài hạn	67.492.675.950	67.492.675.950	84.000.000.000	84.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.492.675.950	67.492.675.950	84.000.000.000	84.000.000.000
	<u>1.360.705.370.688</u>	<u>1.360.705.370.688</u>	<u>1.360.073.392.749</u>	<u>1.360.073.392.749</u>

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.131.695.239	53.300.711.269	405.999.277.829	5.774.917.696	964.042.379	482.170.644.412
Số tăng trong kỳ	16.942.826	36.145.292	14.173.390	211.033.848	-	278.295.356
- Mua trong kỳ	-	35.814.192	-	210.227.273	-	246.041.465
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	16.942.826	331.100	14.173.390	806.575	-	32.253.891
Số giảm trong kỳ	-	-	142.293.606	66.861.437	-	209.155.043
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	142.293.606	66.861.437	-	209.155.043
Số dư cuối kỳ	16.148.638.065	53.336.856.561	406.155.744.825	6.052.812.981	964.042.379	482.658.094.811
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.328.231.666	9.346.428.292	170.249.023.244	3.234.387.271	708.972.261	191.867.042.734
Số tăng trong kỳ	279.651.131	1.608.319.715	15.678.398.245	423.577.084	28.366.990	18.018.313.165
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	275.136.902	1.607.988.615	15.646.852.878	409.886.468	17.866.119	17.957.730.982
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quỹ phúc lợi)	-	-	-	-	10.500.871	10.500.871
- Do chuyển đổi BCTC	4.514.229	331.100	31.545.367	13.690.616	-	50.081.312
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.607.882.797	10.954.748.007	185.927.421.489	3.657.964.355	737.339.251	209.885.355.899
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.803.463.573	43.954.282.977	235.750.254.585	2.540.530.425	255.070.118	290.303.601.678
Tại ngày cuối kỳ	7.540.755.268	42.382.108.554	220.228.323.336	2.394.848.626	226.703.128	272.772.738.912

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	41.415.561.166	-	-	-	10.616.866.427	-	-	52.032.427.593
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	888.185.815	-	-	888.185.815
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	887.370.000	-	-	887.370.000
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	815.815	-	-	815.815
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.415.561.166	-	-	-	11.505.052.242	-	-	52.920.613.408
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	4.167.443.061	-	-	-	6.651.891.054	-	-	10.819.334.115
Số tăng trong kỳ	197.523.737	-	-	-	407.562.634	-	-	605.086.371
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	197.523.737	-	-	-	406.746.819	-	-	604.270.556
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	815.815	-	-	815.815
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.364.966.798	-	-	-	7.059.453.688	-	-	11.424.420.486
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	37.248.118.105	-	-	-	3.964.975.373	-	-	41.213.093.478
Tại ngày cuối kỳ	37.050.594.368	-	-	-	4.445.598.554	-	-	41.496.192.922

Mã văn bản: 1170/BC-
Số văn bản: 1170
Ngày ban hành: 30/04/2020

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2020

Phụ lục 5: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	814.931.295.569	814.931.295.569	2.720.943.669.980	2.339.834.485.832	1.196.040.479.717	1.196.040.479.717
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	189.881.097.394	189.881.097.394	1.032.917.131.176	957.665.228.643	265.132.999.927	265.132.999.927
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	278.785.140.326	278.785.140.326	467.384.646.723	476.395.573.140	269.774.213.909	269.774.213.909
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	300.265.057.849	300.265.057.849	978.366.289.972	826.556.969.673	452.074.378.148	452.074.378.148
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	46.000.000.000	46.000.000.000	242.275.602.109	79.216.714.376	209.058.887.733	209.058.887.733
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	814.931.295.569	814.931.295.569	2.720.943.669.980	2.339.834.485.832	1.196.040.479.717	1.196.040.479.717

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	23.663.867.347	70.472.019.691	84.398.284.249	7.462.246	59.222.009	9.804.287.044
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.555.382.042	24.508.347.698	26.583.074.638	66.701.188	-	26.547.356.290
- Thuế thu nhập cá nhân	110.515.692	2.699.389.843	32.965.027.864	12.381.038.994	91.687.111	87.116.063	23.351.666.195
- Các loại thuế khác	-	603.230.550	2.192.461.378	2.007.132.553	529.535	-	789.088.910
	110.515.692	55.521.869.782	130.137.856.631	125.369.530.434	166.380.080	146.338.072	60.492.398.439

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	413.766.490.000	(184.000.000)	-	130.969.355	4.920.203.786	260.337.669.766	678.971.332.907
Tăng vốn trong kỳ trước	182.425.590.000	22.221.447.940	-	-	-	-	204.647.037.940
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	380.143.465.065	380.143.465.065
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(296.295.429.988)	(296.295.429.988)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	489.009.076	-	-	489.009.076
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	596.192.080.000	22.037.447.940	-	619.978.431	4.920.203.786	344.185.704.843	967.955.415.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	96.945.948.712	96.945.948.712
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	1.259.630.568	-	-	1.259.630.568
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	596.192.080.000	22.037.447.940	-	1.879.608.999	4.920.203.786	441.131.653.555	1.066.160.994.280